

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện tháng 11 năm 2022	Ước thực hiện 11 tháng năm 2022	Thực hiện tháng 11 năm 2021	Thực hiện 11 tháng năm 2021	Ước 11 tháng năm 2022 so với (%)	
							So kế hoạch năm 2022	So cùng kỳ năm trước
1. Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	14.400	1.064,0	10.883,1	999,8	10.642,2	75,58	102,26
2. Sản lượng khai thác thủy sản	Tấn	210.000	18.654,0	212.708,3	18.647,6	211.758,8	101,29	100,45
<i>trong đó: Khai thác thủy sản biển</i>	<i>Tấn</i>		<i>18.592,0</i>	<i>212.141,2</i>	<i>18.585,6</i>	<i>211.189,8</i>		<i>100,45</i>
3. Sản xuất tôm giống	Triệu con		2.475,0	23.824,5	2.420,0	23.217,0		102,62
II. Công nghiệp								
a. GTSX ngành công nghiệp (Giá so sánh)	Tỷ đồng	38.702	3.494,05	35.408,01	3.072,36	32.640,50	91,49	108,48
- Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	2.049	453,59	2.611,08	360,78	2.005,48	127,43	130,20
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	18.355	1.998,15	18.597,25	1.697,85	15.990,95	101,32	116,30
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	Tỷ đồng	18.035	1.030,36	13.964,37	1.002,37	14.421,64	77,43	96,83
- Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	263	11,95	235,32	11,36	222,43	89,47	105,79
b. Một số sản phẩm chủ yếu								
1. Cát sỏi các loại	1000m ³	1.450	183	1.290	153	1.135	88,94	113,65
2. Đá xây dựng các loại	1000m ³	3.590	337	4.275	261	3.139	119,08	136,18
3. Muối hạt	Tấn	80.000	5.330	65.194	1.367	72.426	81,49	90,02
4. Thủy sản đông lạnh	Tấn	48.000	4.155	49.556	3.823	42.307	103,24	117,13
5. Thủy sản khô	Tấn	7.500	652	7.940	738	6.453	105,87	123,06
6. Nước mắm	1000 lít	43.000	2.598	42.607	2.630	38.297	99,08	111,25
7. Hạt điều nhân	Tấn	4.300	182	5.471	93	3.990	127,23	137,10
8. Nước khoáng (không kể nước tinh khiết)	1000 lít	120.000	13.263	108.834	12.088	95.794	90,70	113,61
9. Quần áo may sẵn	1000 Sp	30.000	3.837	33.394	3.042	25.166	111,31	132,69
10. Gạch các loại	1000 viên	700.000	46.236	657.166	37.060	577.899	93,88	113,72
11. Nước máy sản xuất	1000m ³	39.700	3.182	37.048	3.070	35.384	93,32	104,70
12. Điện sản xuất	Tr.Kwh	33.000	1.968	22.838	1.913	28.152	69,20	81,12
13. Sợi chế mũ cao su	Tấn	29.000	4.316	26.740	4.298	23.859	92,21	112,07
14. Đồ gỗ và các	Chiếc	108.000	7.022	91.256	7.244	98.276	84,50	92,86

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện tháng 11 năm 2022	Ước thực hiện 11 tháng năm 2022	Thực hiện tháng 11 năm 2021	Thực hiện 11 tháng năm 2021	Ước 11 tháng năm 2022 so với (%)	
							So kế hoạch năm 2022	So cùng kỳ năm trước
sản phẩm gỗ								
15. Thức ăn gia súc	Tấn	375.000	23.724	355.768	28.246	343.683	94,87	103,52
16. Giày, dép các loại	1000 đôi	4.600	581	4.634	320	4.127	100,75	112,30
III. Vận tải								
1. Vận tải hàng hoá								
- Khối lượng vận chuyển hàng hoá	1000Tấn	-	413,0	6.043,5	134,5	4.450,9	-	135,78
+ Bằng đường bộ	1000Tấn		406,6	5.977,4	134,2	4.445,9		134,45
+ Bằng đường sắt	1000Tấn		5,4	57,0				
+ Bằng đường thủy	1000Tấn		1,1	9,1	0,3	5,1		179,34
- Khối lượng luân chuyển hàng hoá	1000Tấnkm	284.300,0	42.623,0	472.298,5	10.187,7	245.614,0	166,13	192,29
+ Bằng đường bộ	1000Tấnkm	283.620,0	38.741,4	425.984,9	10.152,3	245.032,6	150,20	173,85
+ Bằng đường sắt	1000Tấnkm		3.766,7	45.333,1				
+ Bằng đường thủy	1000Tấnkm	680,0	114,9	980,5	35,3	581,3	144,19	168,66
2. Vận tải hành khách								
- Khối lượng vận chuyển hành khách	1000HK	-	867,1	12.984,6	199,7	7.662,9	-	169,45
+ Bằng đường bộ	1000HK		835,2	12.630,5	198,9	7.610,9		165,95
+ Bằng đường sắt	1000HK		20,8	190,7				
+ Bằng đường thủy	1000HK		11,0	163,4	0,7	52,0		314,47
- Khối lượng luân chuyển hành khách	1000HKkm	384.000	81.729,2	878.181,8	4.312,6	347.453,8	228,69	252,75
+ Bằng đường bộ	1000HKkm	377.800	68.302,8	756.198,5	4.231,9	341.814,0	200,16	221,23
+ Bằng đường sắt	1000HKkm		12.487,8	106.951,0				
+ Bằng đường thủy	1000HKkm	6.200	938,6	15.032,4	80,8	5.639,9	242,46	266,54
IV. Thương mại, xuất nhập khẩu, du lịch								
1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	70.400	7.095,3	67.139,5	5.348,1	53.900,0	95,37	124,56
- Tổng mức bán lẻ hàng hoá	Tỷ đồng	51.000	4.895,2	46.981,0	4.283,7	40.725,5	92,12	115,36
- Doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	19.400	801,4	7.304,4	440,4	4.897,8		149,14
- Doanh thu lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành	Tỷ đồng		1.398,7	12.854,1	624,0	8.276,7		155,30
2. Kim ngạch xuất khẩu	1000 USD	727.900	74.285,4	751.342,5	55.028,9	568.008,9	103,22	132,28
2.1. Xuất khẩu	1000 USD	617.900	64.302,4	702.788,5	54.671,9	555.119,9	113,74	126,60

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện tháng 11 năm 2022	Ước thực hiện 11 tháng năm 2022	Thực hiện tháng 11 năm 2021	Thực hiện 11 tháng năm 2021	Ước 11 tháng năm 2022 so với (%)	
							So kế hoạch năm 2022	So cùng kỳ năm trước
<i>hàng hoá</i>								
- Hàng thủy sản	1000 USD	175.000	20.373,8	225.083,5	17.393,2	156.188,9	128,62	144,11
- Hàng nông sản	1000 USD	20.400	1.310,2	13.254,4	1.604,1	17.273,6	64,97	76,73
<i>Trong đó:</i>								
+ <i>Quả thanh long</i>	1000 USD	8.550	827,0	7.618,0	669,0	7.488,9	89,10	101,72
+ <i>Cao su</i>	1000 USD	850	171,7	208,3	178,4	739,2	24,51	28,18
+ <i>Nông sản khác</i>	1000 USD	11.000	311,5	5.428,1	756,6	9.045,4	49,35	60,01
<i>Trong đó: Hạt điều nhân</i>	1000 USD		184,5	2.816,0	510,1	3.504,7		80,35
- Hàng hoá khác	1000 USD	422.500	42.618,5	.450,6	5.674,6	381.657,4	109,93	121,69
<i>Trong đó:</i>								
+ <i>Hàng may mặc</i>	1000 USD	218.800	25.606,0	248.567,6	21.845,0	188.379,7	113,60	131,95
+ <i>Giày dép các loại</i>	1000 USD	63.500	6.500,0	73.433,6	5.202,9	59.881,0	115,64	122,63
2.2. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu								
- Hải sản các loại	Tấn		2.921,3	37.622,0	2.287,6	22.352,5		168,31
- Quả thanh long	Tấn		708,2	7.056,5	474,1	4.692,4		150,38
- Cao su	Tấn		115,2	134,4	100,8	373,4		35,99
2.3. Xuất khẩu dịch vụ du lịch	1000 USD	110.000	9.983	48.554	357	12.889	44,14	376,71
3. Kim ngạch nhập khẩu	1000 USD	1.080.000	114.539,9	1.246.762,8	114.220,6	1.091.091,5	115,44	114,27
4. Du lịch								
- Số lượt khách phục vụ	Lượt khách	4.450.000	580.333	5.119.524	7.758	1.766.502	115,05	289,81
+ <i>Khách nội địa</i>	Lượt khách	4.240.000	569.920	5.048.378	6.952	1.744.117	119,07	289,45
+ <i>Khách quốc tế</i>	Lượt khách	210.000	10.413	71.146	806	22.385	33,88	317,83
- Số lượt khách lưu trú	Lượt khách	-	567.512	5.011.214	7.062	1.729.287		289,78
+ <i>Khách nội địa</i>	Lượt khách		557.099	4.940.069	6.256	1.706.902		289,42
+ <i>Khách quốc tế</i>	Lượt khách		10.413	71.146	806	22.385		317,83
- Số ngày khách lưu trú	Ngày khách	-	1.072.808	9.159.993	18.037	3.076.432		297,75
+ <i>Khách nội địa</i>	Ngày khách		1.031.163	8.879.797	15.260	2.991.260		296,86
+ <i>Khách quốc tế</i>	Ngày khách		41.644	280.195	2.777	85.172		328,98
- Số lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách		1.853	15.984	30,8	5.414,6		295,20
- Số ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách		13.204	115.229	145,0	37.829,6		304,60
- Doanh thu từ hoạt động du lịch	Tỷ đồng	10.600	1.508,9	12.140,6	53,7	4.102,9	114,53	295,91
V. Tổng thu ngân	Tỷ đồng	8.488	550,00	10.305,43	1.053,73	11.025,03	121,41	93,47

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện tháng 11 năm 2022	Ước thực hiện 11 tháng năm 2022	Thực hiện tháng 11 năm 2021	Thực hiện 11 tháng năm 2021	Ước 11 tháng năm 2022 so với (%)	
							So kế hoạch năm 2022	So cùng kỳ năm trước
sách trên địa bàn								
1. Thu nội địa (không kể dầu thô)	"	7.188	500,00	9.351,65	1.064,67	9.383,30	130,10	99,66
- Thu thuế, phí - lệ phí & khác NS	"	5.908	384,50	8.063,89	886,59	7.729,41	136,49	104,33
- Các khoản thu về nhà, đất	"	1.280	115,50	1.287,75	178,08	1.653,89	100,61	77,86
2. Thuế xuất nhập khẩu	"	1.300	50,00	953,78	- 10,95	1.641,74	73,37	58,10
VI. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước	Tr. đồng	4.857.680	526.360	4.680.623	435.484	3.972.228	96,36	117,83
1. Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	Tr. đồng	4.148.048	449.710	3.983.632	362.115	3.279.834	96,04	121,46
2. Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	Tr. đồng	628.132	67.500	616.490	64.850	615.415	98,15	100,17
3. Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	Tr. đồng	81.500	9.150	80.501	8.519	76.979	98,77	104,58
VII. Chỉ số giá tiêu dùng	%		104,27		103,63			
(tháng 11 so tháng 12 năm trước)								
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	%		103,28		102,71			
- Lương thực	%		100,95		99,33			
- Thực phẩm	%		103,95		101,66			
- Ăn uống ngoài gia đình	%		102,79		106,83			
2. Đồ uống và thuốc lá	%		103,98		102,75			
3. May mặc, mũ nón, giày dép	%		101,95		102,18			
4. Nhà ở và Vật liệu xây dựng	%		101,62		102,15			
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	%		102,60		101,80			
6. Thuốc và dịch vụ y tế	%		100,14		100,09			
7. Giao thông	%		102,42		120,49			
8. Bưu chính viễn thông	%		100,00		100,09			
9. Giáo dục	%		140,77		100,47			
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	%		101,91		100,07			
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	%		102,25		101,76			

VIII. Trật tự, an toàn xã hội	Tháng trước	Từ ngày 15/10 - 14/11/2022	Thực hiện 15/10 - 14/11/2021	Lũy kế đến cuối tháng báo cáo	Lũy kế cùng kỳ năm trước	So sánh (%)	
						So tháng cùng kỳ	So lũy kế cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6	7
1. Tai nạn giao thông							
- Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	19	22	24	232	236	91,67	98,31
+ Đường bộ	18	22	24	225	236	91,67	95,34
+ Đường sắt	1	-	-	7	-	-	-
+ Đường thủy							
- Số người chết (Người)	12	16	11	162	146	145,45	110,96
+ Đường bộ	11	16	11	156	146	145,45	106,85
+ Đường sắt	1	-	-	6	-	-	-
+ Đường thủy							
- Số người bị thương (Người)	13	11	21	123	140	52,38	87,86
+ Đường bộ	13	11	21	122	140	52,38	87,14
+ Đường sắt	-	-	-	1	-	-	-
+ Đường thủy							
2. Cháy, nổ (từ ngày 15/10 - 15/11/2022)							
- Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	-	2	27	50	-	54,00
- Số người chết (Người)	-	-	-	-	-	-	-
- Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	3	-	-
- Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	-	10,0	3.681,8	4.911,2	-	74,97